

## 15. Dùng trợ động từ để diễn đạt tình huống quá khứ (modal + perfective)

### 15.1 Could, may, might + have + P<sub>2</sub> = có lẽ đã

Diễn đạt một khả năng có thể đã xảy ra ở quá khứ song người nói không dám chắc.

It may have rained last night, but I'm not sure.

He could have forgotten the ticket for the concert last night.

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

The cause of death could have been bacteria.

John might have gone to the movies yesterday.

### 15.2 Should have + P<sub>2</sub> = Lẽ ra phải, lẽ ra nên

Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không xảy ra.

Maria shouldn't have called John last night. (She did call him)

John should have gone to the post office this morning.

The policeman should have made a report about the burglary.

Chúng ta cũng có thể dùng cụm từ *was/were supposed to* + [verb in simple form] để thay cho *should + perfective*.

John was supposed to go to the post office this morning.

The policeman was supposed to make a report about the burglary. (Anh ta đã không lập biên bản vụ trộm)

### 15.3 Must have + P<sub>2</sub> = chắc là đã, hẳn là đã

Chỉ một kết luận logic dựa trên những hiện tượng có đã xảy ra ở quá khứ (nghĩa 2 của *must* ở phần trên). Chú ý rằng không bao giờ dùng cấu trúc này với nghĩa 1. Chỉ được dùng *had to* hoặc *should + perfective* hoặc *be supposed to* khi diễn tả một trách nhiệm bắt buộc ở quá khứ.

The grass is wet. It must have rained last night.

(It probably rained last night)

Jane did very well on the exam. She must have studied hard.

I didn't hear you knock, I must have been gardening behind the house